

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/HPVC-KTTC

V/v thực hiện công bố thông tin

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng.
- 2- Mã chứng khoán: BXH.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng.
- 4- Điện thoại: 02253 821832 Fax: 02253 540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai
- 6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, được lập ngày tháng năm 2019 bao gồm:

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCCT, Thuyết minh BCTC và văn bản số 50/HPVC-KTTC, ngày 17 tháng 01 năm 2019, giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.hepc.vn](http://www.hepc.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.KTTKTC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Hà Thúy Mai**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

## BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 4/2018 chênh lệch so quý 4/2017

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 4/2018 và quý 4/2017 thì lợi nhuận trước thuế quý 4/2018 tăng so với lợi nhuận quý 4/2017.


Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận quý 4/2018 so với quý 4/2017 như sau:

Quý 4/2018 sản lượng tiêu thụ vỏ bao tăng 3.067.997 vỏ (tương đương 32,55%), sản lượng tăng nên doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước 21.325.495.042 đồng (tương đương tăng 43,85%). Sản lượng và doanh thu tăng (quý 4/2018 ngoài doanh thu tiêu thụ vỏ bao xi măng có phát sinh thêm doanh thu tiêu thụ xi măng Pooclang hỗn hợp rời và xi măng bao), trong khi đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào có dấu hiệu giảm nhẹ. Với những lý do chính nêu trên, đã làm cho lợi nhuận quý 4/2018 tăng so với quý 4/2017.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	12.493.159	9.425.182	132,55
2	Tổng doanh thu và thu nhập	đồng	69.959.489.266	48.633.994.224	143,85
3	Tổng chi phí	đồng	69.330.183.530	48.659.503.120	142,48
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	629.305.736	-25.508.896	-2.467,00
5	Giá bán bình quân (=2/1)	đồng/vỏ	5.600	5.160	108,52
6	Chi phí bình quân (=3/1)	đồng/vỏ	5.549	5.163	107,49

Trân trọng giải trình./.

Nơi nhận:   
- Như trên:  
- Lưu P.KTTKTC



Nguyễn Anh Nghĩa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	69.489.851.554	48.308.547.908	231.582.048.680	181.253.007.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	69.489.851.554	48.308.547.908	231.582.048.680	181.253.007.937
4. Giá vốn hàng bán	11	14	63.664.662.481	43.464.845.968	209.486.239.985	159.070.677.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.825.189.073	4.843.701.940	22.095.808.695	22.182.330.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.287.288	49.429.946	8.775.455	63.471.604
7. Chi phí tài chính	22	15	654.564.039	648.383.363	2.208.780.559	2.328.005.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15	654.564.039	648.383.363	2.208.780.559	2.328.005.444
8. Chi phí bán hàng	24	18	1.379.765.070	621.355.246	3.860.212.580	2.018.855.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	3.326.081.950	3.729.066.666	13.808.424.154	14.661.752.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		467.065.302	(105.673.389)	2.227.166.857	3.237.189.384
11. Thu nhập khác	31	16	467.350.424	276.016.370	1.230.179.073	1.286.598.113
12. Chi phí khác	32	17	305.109.990	195.851.877	356.465.654	485.136.515
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		162.240.434	80.164.493	873.713.419	801.461.598
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	19	629.305.736	(25.508.896)	3.100.880.276	4.038.650.982
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	184.550.293		678.865.200	895.327.741
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		444.755.443	(25.508.896)	2.422.015.076	3.143.323.241
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		148		804	1.044

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thủy Mai



Hà Thủy Mai

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>124.821.987.130</b>	<b>106.768.654.388</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.821.821.560	2.269.632.289
1 Tiền	111	5	8.821.821.560	2.269.632.289
2 Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.333.794.474	81.436.937.478
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	99.142.441.485	80.866.739.116
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.473.530	248.183.529
3 Phải thu ngắn hạn khác	136		185.879.459	322.014.833
IV. Hàng tồn kho	140	7	16.391.428.964	23.062.084.621
1 Hàng tồn kho	141	7	16.790.228.384	23.880.619.732
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	7	-398.799.420	-818.535.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		274.942.132	0
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.580.642	0
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	153		42.361.490	0
3 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
4 Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.730.634.098</b>	<b>12.347.052.865</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	9	10.730.634.098	12.347.052.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.567.074.098	12.347.052.865
- Nguyên giá	222	9	94.605.597.532	94.050.767.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	9	-84.038.523.434	-81.703.714.182
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		163.560.000	0
- Nguyên giá	228		264.450.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-100.890.000	-60.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>135.552.621.228</b>	<b>119.115.707.253</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>79.032.223.225</b>	<b>61.874.001.085</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.032.223.225</b>	<b>61.874.001.085</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	39.322.083.113	18.133.484.661
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.991.343	36.965.147
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8	221.732.232	825.785.436
4 Phải trả người lao động	314		4.395.048.006	3.460.142.720
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		389.408.477	202.537.039
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.409.090	0
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		428.567.923	352.049.217
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	34.109.343.579	37.921.418.644
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12	136.639.462	941.618.221
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.520.398.003</b>	<b>57.241.706.168</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>12</b>	<b>56.520.398.003</b>	<b>57.241.706.168</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	12	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	12	18.892.889.570	18.892.889.570
6 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	12	2.017.704.320	2.017.704.320
<b>8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>12</b>	<b>2.422.015.076</b>	<b>3.143.323.241</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12	2.422.015.076	3.143.323.241
9 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
10 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>135.552.621.228</b>	<b>119.115.707.253</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Handwritten signature*

Hà Thúy Mai



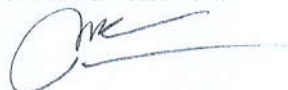
Nguyễn Anh Nghĩa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		224.979.714.240	208.362.442.679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.067.087.574)	(66.739.847.943)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.918.525.642)	(25.474.901.561)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.238.676.121)	(2.306.235.614)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(507.790.374)	(1.433.294.326)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		780.516.469	1.232.613.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.475.447.107)	(22.221.087.311)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>114.552.703.891</b>	<b>91.419.689.409</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(129.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.775.455	63.471.604
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.775.455</b>	<b>(65.619.305)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.227.775.752)	(97.602.568.030)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(108.227.775.752)</b>	<b>(97.602.568.030)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.333.703.594</b>	<b>(6.248.497.926)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.269.632.289	8.518.130.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.603.335.883</b>	<b>2.269.632.289</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai



Nguyễn Anh Nghĩa

# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÀU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 06 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

#### 1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÃU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

## Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

## Ghi nhận doanh thu

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng**

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoạch định cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÀU SỐ B09 – DN

### Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	31/12/2018	01/10/2018
Tiền mặt	231 536 166	131 246 729
Tiền gửi ngân hàng	8 590 285 394	9 307 934 160
<b>Cộng</b>	<b>8 821 821 560</b>	<b>9 439 180 889</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/10/2018
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>99 142 441 485</b>	<b>90 218 506 962</b>
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	46 816 144 900	43 110 941 280
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	13 068 041 428	14 079 041 644
Khách hàng khác	39 258 255 157	33 028 524 038

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10 101 318 313		11 068 545 461	
Công cụ, dụng cụ	55 745 974		51 606 151	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3 028 978 177		2 875 685 157	
Thành phẩm	1 536 678 562		6 683 606 634	
Hàng gửi bán	2 067 507 358		2 740 402 521	
Hàng hóa			0	
<b>Cộng</b>	<b>16 790 228 384</b>	<b>(398 799 420)</b>	<b>23 419 845 924</b>	<b>(763 168 854)</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/10/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	533 902 872	6 999 183 560	7 533 086 432	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302 379 318	184 550 293	301 916 767	185 012 844
Các loại thuế khác	716 857 289	341 308 499	1 021 446 400	36 719 388

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU SỐ B09 - DN

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYÊN GIÁ****Tại ngày 01/10/2018**

Mua trong kỳ

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

Tăng khác

Giảm trong kỳ

**Tại ngày 31/12/2018**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
17 706 699 376	73 484 198 042	1 892 986 387 353 203 636	1 219 343 879	94 303 227 684
50 833 788				
17 655 865 588	73 484 198 042	2 246 190 023	1 219 343 879	94 605 597 532

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ****Tại ngày 01/10/2018**

Khấu hao trong kỳ

**Tại ngày 31/12/2018**

12 246 643 777	68 879 637 557	1 279 307 885	951 744 881	83 357 334 100
222 066 988	380 264 349	50 183 994	28 674 003	
12 468 710 765	69 259 901 906	1 329 491 879	980 418 884	84 038 523 434

**Giá trị còn lại****Tại ngày 01/10/2018****Tại ngày 31/12/2018**

5 460 055 599	4 604 560 485	613 678 502	267 598 998	10 945 893 584
5 187 154 823	4 224 296 136	916 698 144	238 924 995	10 567 074 098

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Giá trị	31/12/2018		01/10/2018	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
39 322 083 113	39 322 083 113	33 044 379 598	33 044 379 598	33 044 379 598
39 322 083 113	39 322 083 113	33 044 379 598	33 044 379 598	33 044 379 598

**Cộng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

MIAU SỐ B09 - DN

**11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018		01/10/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	34 109 343 579	34 109 343 579	16 713 254 859	21 403 583 054	38 799 671 774
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	34 109 343 579	34 109 343 579	16 713 254 859	21 403 583 054	38 799 671 774
<b>Cộng</b>	34 109 343 579	34 109 343 579	16 713 254 859	21 403 583 054	38 799 671 774

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 15/7/2019. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m<sup>2</sup> tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 25 triệu vỏ bao/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***( Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo )*

MÀU SỐ B09 - DN

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, BDH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	L.NST chưa phân phối
<b>Tại ngày 01/10/2018</b>	30 120 400 000	63 200 000	136 639 462	18 892 889 570	2 017 704 320	1 977 259 633
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý	-	-	-	-	-	444 755 443
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	30 120 400 000	63 200 000	136 639 462	18 892 889 570	2 017 704 320	2 422 015 076



# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/10/2018	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
<b>Cộng</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>

### Cổ phiếu

	31/12/2018	01/10/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

### 13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
<b>Doanh thu</b>	<b>69 489 851 554</b>	<b>48 308 547 908</b>
- Doanh thu bán hàng	69 017 066 102	48 037 016 092
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	472 785 452	271 531 816

### 14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá vốn của thành phẩm	55 918 523 344	43 571 016 495
Giá vốn của kinh doanh dịch vụ	7 746 139 137	(106 170 527)
<b>Cộng</b>	<b>63 664 662 481</b>	<b>43 464 845 968</b>

### 15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lãi tiền vay	654 564 039	648 383 363
<b>Cộng</b>	<b>654 564 039</b>	<b>648 383 363</b>

### 16. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Thu nhập từ bán phế liệu	435 913 662	263 477 943
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	31 436 761	12 438 277
Các khoản khác	-	100 150
<b>Cộng</b>	<b>467 350 423</b>	<b>276 016 370</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Các khoản chi phí khác	305 109 990	195 851 877
<b>Cộng</b>	<b>305 109 990</b>	<b>195 851 877</b>

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 326 081 950	3 729 066 666
- Chi phí nhân viên	1 789 916 604	1 876 907 995
- Chi phí vật liệu quản lý	100 323 418	61 672 143
- Chi phí đồ dùng văn phòng	99 581 636	
- Khấu hao TSCĐ	139 838 962	76 104 273
- Thuế, phí lệ phí	300 000 000	993 192 636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88 192 099	50 820 303
- Chi phí bằng tiền khác	538 893 341	506 205 576
- Chi phí quản lý	269 335 890	164 163 740
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 379 765 070	621 355 246
- Chi phí nhân viên bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	880 043 988	388 388 182
- Chi phí Bằng tiền khác	499 721 082	232 967 064

**19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	629 305 736	(25 508 896)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	293 445 727	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>184 550 293</b>	

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018	Giá trị ghi sổ 01/10/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
<b>Cộng</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay		
<b>Cộng</b>		

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro thị trường

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2018.

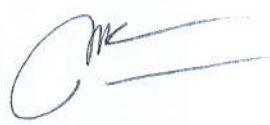
**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

*Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2019*

Người lập

Kế toán trưởng



Giám đốc

Hà Thúy Mai

Nguyễn Anh Nghĩa